

CỘNG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

u

4

2

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
309	10315	Nguyễn Lê Phương Uyên	P14	5.0	9.25	10	5.55									
310	10316	Trần Vũ Châu Uyên	P14	4.0	7.0	5.25	2.35									
311	10317	Nguyễn Đình Kiến Văn	P14	5.75	5.25	7	2.53									
312	10318	Dương Phi Vân	P14	7.0	6.42	8	3.23									
313	10319	Hoàng Khánh Vân	P14	6.0	5.33	8	2.35									
314	10320	Lê Thị Khánh Vi	P14	7.5	6.25	9.75	8.08									
315	10321	Lê Triệu Vi	P14	6.25	5.75	6.75	2.7									
316	10322	Lê Nguyên Trí Viễn	P14	7.25	6.0	8.25	5.18									
317	10323	Vũ Hoàng Việt	P15	7.5	6.33	9.75	7.2									
318	10324	Vũ Quốc Việt	P15	5.25	5.25	6.75	1.9									
319	10325	Trần Công Việt	P15	6.25	3.75	7.5	2.85									
320	10326	Nguyễn Hoàng Vũ	P15	7.75	7.0	9.25	5.1									
321	10327	Vũ Minh Vương	P15	4.5	5.0	6.5	2.0									
322	10328	Trần Hoàng Triệu Vy	P15	5.5	8.0	7.5	3.3									
323	10329	Hồ Huỳnh Hoàng Vy	P15	6.25	6.5	7.75	2.5									
324	10330	Lê Trần Phương Vy	P15	5.0	5.75	5.75	1.68									
325	10331	Trần Ngọc Thanh Vy	P15	6.5	6.5	6.25	2.4									
326	10332	Võ Nguyên Xuân	P15	9.0	9.5	9.75	8.03									
327	10333	Phan Nguyễn Thiên Ý	P15	6.5	6.5	8.25	2.93									
328	10334	Trần Nguyễn Hồng Yến	P15	6.75	8.08	7.5	2.73									
329	10335	Lê Hải Yến	P15	7.75	9.5	8.75	4.5									
330	10336	Đỗ Hải Yến	P15	9.0	7.0	8.5	5.5									
331	10337	Trương Thị Ngọc Yến	P15	9.0	8.25	9.75	7.6									
332	10338	Nguyễn Uyên Phương	P16	7.25	8.0	7					8.0					
333	10339	Nguyễn Thị Thanh Trúc	P16	7.25	6.0	8.75					8.3					
334	10340	Phùng Thị Kiều Hiền	P16	3.25	5.25	7					6.35					
335	10341	Nguyễn Đặng Nhật Hoà	P16	9.0	7.75	7.5					7.45					
336	10342	Y Minh Niê	P16	6.0	5.5	6.5					5.75					
337	10343	Bùi Lê Như Ngọc	P16	8.25	8.25	6					6.6					
338	10344	Nguyễn Đức Nhã	P16	9.0	6.25	7.75					7.7					
339	10345	Mai Ngọc Hiền Nhi	P16	7.5	9.25	8.75					8.45					
340	10346	Tống Võ Lê Quyên	P16	4.0	6.0	6.75					5.35					
341	10347	Nguyễn Như Quỳnh	P16	1.75	5.25	8.75					2.85					
342	10348	Nguyễn Thị Thanh Thuý	P16	5.25	6.5	7					5.6					
343	10349	Nguyễn Thị Minh Thư	P16	6.0	7.75	7.5					5.8					

12

[illegible]

2

[illegible]

[illegible]

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
519	10529	Nguyễn Hoàng Hải Yến	P24	8.5	7.75	7									4.5	
520	10530	Phan Thị Mỹ Anh	P25	5.25	6.25	5.25				5.5						
521	10531	Nguyễn Cảnh An	P25	5.5	5.25	6.25				5.0						
522	10532	Lê Nguyên An	P25	6.5	4.0	5.25				3.25						
523	10533	Nguyễn Trần Thành An	P25	9.25	6.5	5.75				5.25						
524	10534	Trần Nguyễn Đăng Anh	P25	7.0	4.0	7.5				5.75						
525	10535	Trần Vũ Nhật Anh	P25	8.25	7.25	7.75				4.0						
526	10536	Nguyễn Ngô Duy Anh	P25	6.25	3.5	6.5				4.25						
527	10537	Trần Hoàng Anh	P25	6.75	5.5	6.75				3.25						
528	10538	Nguyễn Tuấn Anh	P25	7.75	6.0	5				3.0						
529	10539	Trần Thị Vân Anh	P25	7.5	7.0	6.25				4.75						
530	10540	Trần Lương Minh Anh	P25	9.0	8.0	8.5				6.5						
531	10541	Trương Hữu Anh	P25	7.0	4.0	6				2.5						
532	10542	Nguyễn Anh Bảo	P25	8.25	6.5	8				5.0						
533	10543	Hồ Chung Gia Bảo	P25	8.25	6.25	8				3.75						
534	10544	Nguyễn Hải Gia Bảo	P26	7.5	6.5	7.25				4.75						
535	10545	Lê Gia Bình	P26	7.0	6.25	5.75				4.75						
536	10546	Hà Thị Thanh Bình	P26	6.75	7.0	5.5				3.0						
537	10547	Đặng Quế Chi	P26	9.0	7.25	7				6.75						
538	10548	Cao Doãn Chi	P26	4.5	5.75	6.25				1.0						
539	10549	Trần Duy Chính	P26	5.5	7.75	3.75				4.25						
540	10550	Nguyễn Hoàng Dũng	P26	7.0	7.0	7.5				2.75						
541	10551	Đinh Nguyễn Văn Dũng	P26	9.0	5.83	7.75				8.5						
542	10552	Nguyễn Công Dũng	P26	3.75	4.0	6				2.5						
543	10553	Hồ Xuân Dũng	P26	8.5	7.75	5.25				4.25						
544	10554	Nguyễn Thái Khương Duy	P26	9.0	7.5	9				5.75						
545	10555	Trần Minh Duy	P26	7.5	8.0	4.75				1.5						
546	10556	Phạm Hoàng Dương	P26	6.0	7.0	4.25				4.0						
547	10557	Trần Linh Đan	P26	6.25	8.0	9				7.0						
548	10558	Trần Quốc Đạt	P26	4.25	5.25	4.75				1.25						
549	10560	Nguyễn Mạnh Đức	P26	6.0	5.75	5				4.5						
550	10561	Phạm Hải Đường	P26	7.0	6.25	3.25				2.25						
551	10562	Phạm Thiên Hà	P26	3.25	6.0	5.25				1.75						
552	10563	Nguyễn Hữu Triệu Hải	P26	7.25	7.25	7.25				2.0						
553	10564	Võ Anh Hào	P26	1.25	5.75	2.5				0.75						

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
554	10565	Võ Gia Hân	P26	7.25	5.25	7.5				8.0						
555	10566	Nguyễn Lê Bảo Hân	P26	6.25	5.5	7				2.5						
556	10567	Đàm Gia Hân	P26	9.0	7.75	8.25				7.5						
557	10568	Hoàng Huỳnh Ngọc Hân	P27	9.0	8.25	7.5				6.75						
558	10569	Nguyễn Hồ Gia Hân	P27	3.5	6.0	4.25				0.5						
559	10570	Nguyễn Trần Thanh Hiền	P27	7.75	6.0	8				3.75						
560	10571	Nguyễn Phùng Trung Hiếu	P27	6.25	5.5	4.5				4.75						
561	10572	Trần Ngô Gia Hiếu	P27	7.5	5.25	7.75				6.25						
562	10573	Trịnh Tấn Hoàng	P27	9.0	7.0	7.25				8.5						
563	10574	Nguyễn Nguyên Hoàng	P27	8.25	6.0	7.75				7.75						
564	10575	Nguyễn Văn Hoàng	P27	7.5	6.75	4.5				8.5						
565	10576	Tô Duy Hoàng	P27	9.0	5.25	5.5				8.5						
566	10577	Nguyễn Đức Hoàng	P27	5.75	4.42	3				2.25						
567	10578	Phạm Tiến Huy	P27	9.0	7.75	5.25				5.5						
568	10579	Lê Đăng Huy	P27	6.75	8.0	7.75				7.5						
569	10580	Nguyễn Tấn Huy	P27	6.5	5.75	4.75				3.25						
570	10582	Đỗ Thị Ngọc Huyền	P27	8.5	6.5	7.25				6.5						
571	10583	Nguyễn Đức Huỳnh	P27	8.75	7.5	6.75				7.25						
572	10584	Vũ Hoàng Hưng	P27	7.75	7.0	6.5				1.25						
573	10585	Mai Bùi Phúc Hưng	P27	8.75	7.25	7.25				10.0						
574	10586	Phan Thanh Hương	P27	4.0	4.0	6				0.5						
575	10587	Trần Thị Quỳnh Hương	P27	4.25	3.5	3				0.5						
576	10588	Đặng Hoàng Khang	P27	8.75	7.25	7.25				8.75						
577	10589	Nguyễn Hoàng Bảo Khang	P27	3.5	5.5	5				3.5						
578	10590	Nguyễn Nam Khánh	P27	6.75	7.75	9.25				8.0						
579	10591	Lê Nhật Anh Khôi	P27	6.75	8.0	6.5				5.0						
580	10592	Phạm Anh Kiệt	P28	6.0	5.5	4.25				5.25						
581	10593	Nguyễn Lê Ngọc Lan	P28	9.0	8.0	8				4.75						
582	10594	Nguyễn Phạm Huyền Linh	P28	7.75	6.25	5.5				4.25						
583	10595	Huỳnh Thị Linh	P28	8.25	6.83	7.5				7.0						
584	10596	Vũ Hoàng Long	P28	6.75	6.5	3.25				2.0						
585	10597	Võ Duy Long	P28	7.75	5.67	4				4.5						
586	10598	Lê Hữu Trường Lộc	P28	5.75	7.25	4				2.5						
587	10599	Nguyễn Thành Lộc	P28	8.75	4.5	6.25				4.25						
588	10600	Đặng Văn Mạnh	P28	9.0	6.25	7.5				8.5						

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
589	10601	Lê Hồ Anh Minh	P28	7.5	7.5	5.75				4.0						
590	10602	Lê Nguyễn Bảo Minh	P28	8.25	7.0	7.5				4.75						
591	10603	Nguyễn Thảo Minh	P28	8.25	9.0	7.5				5.25						
592	10604	Phạm Lê Minh	P28	8.75	7.0	8.5				5.0						
593	10605	Nguyễn Thị Thùy My	P28	7.25	7.5	7.75				6.25						
594	10606	Vi Hồ Ni Na	P28	8.5	8.5	7.5				4.25						
595	10607	Trần Việt Nam	P28	7.25	6.75	5.5				6.0						
596	10608	Lê Văn Nam	P28	8.25	8.0	6				6.75						
597	10609	Trần Phương Nam	P28	6.5	4.5	4.75				7.25						
598	10610	Lê Khánh Ngọc	P28	6.0	5.0	2.5				3.0						
599	10611	Lương Nguyên	P28	8.25	5.5	5.75				5.75						
600	10612	Nguyễn Hoàng Nguyên	P28	6.25	5.75	8				5.5						
601	10613	Đậu Bá Hoàng Nguyên	P28	7.5	4.75	6.5				7.25						
602	10614	Nguyễn Đình Thiện Nhân	P28	2.75	5.75	4.5				1.75						
603	10615	Trần Nguyễn Thiện Nhân	P28	6.5	5.75	7.5				5.75						
604	10616	Lê Thừa Dương Nhân	P29	9.0	6.75	7.5				5.75						
605	10617	Nguyễn Quý Nhân	P29	9.25	7.0	6.25				6.0						
606	10618	Nguyễn Thành Nhân	P29	6.75	4.75	4.5				0.25						
607	10619	Phan Minh Nhật	P29	7.25	4.5	5.25				4.0						
608	10620	Nguyễn Châu Long Nhật	P29	5.0	4.5	5.25				4.0						
609	10621	Huỳnh Ngọc Uyên Nhi	P29	7.5	6.0	5				3.25						
610	10623	Phạm Nguyễn Tường Nhi	P29	7.0	5.5	5.5				5.0						
611	10624	Nguyễn Trần Hữu Phúc	P29	8.0	6.25	5.5				7.0						
612	10626	Đặng Tùng Quang	P29	4.0	4.5	3.75				0.75						
613	10627	Nguyễn Anh Quân	P29	6.25	6.25	5				4.25						
614	10628	Lê Nguyễn Anh Quốc	P29	6.75	7.25	8				3.75						
615	10629	Trần Diệu Quyên	P29	7.0	6.25	8				8.0						
616	10630	Thái Bảo Quyên	P29	7.5	8.5	7.5				7.75						
617	10631	Lâm Thái Sơn	P29	7.75	8.0	5.5				5.75						
618	10632	Nguyễn Thế Sơn	P29	7.75	7.0	7				6.75						
619	10633	Đặng Lê Tấn Tâm	P29	5.0	6.0	5.75				1.5						
620	10634	Đặng Thành Thái	P29	3.5	5.5	3				1.5						
621	10635	Nguyễn An Thanh	P29	7.5	8.0	7.5				5.25						
622	10636	Trần Hữu Thành	P29	3.25	4.5	1.75				2.25						
623	10637	Bùi Lê Phương Thảo	P29	6.5	6.25	5.75				7.0						

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
624	10638	Phạm Nguyễn Thắng	P29	7.25	5.5	6.75				7.0						
625	10640	Lê Văn Diệu Thi	P30	9.0	6.5	5				8.5						
626	10641	Lê Nguyễn Đức Thịnh	P30	8.25	4.25	4				8.0						
627	10642	Nguyễn Hiếu Thuận	P30	9.0	8.5	9				8.75						
628	10643	Nguyễn Thị Lê Thùy	P30	6.75	5.0	7.75				2.0						
629	10644	Nguyễn Minh Thúy	P30	5.0	5.5	5				0.5						
630	10645	Lê Phan Anh Thư	P30	8.0	6.5	7				5.25						
631	10646	Vũ Trần Anh Thư	P30	5.25	7.5	9.25				4.5						
632	10647	Trần Kim Thư	P30	7.5	8.25	6.25				7.0						
633	10648	Võ Ngọc Thủy Tiên	P30	8.5	5.25	5.25				3.25						
634	10649	Phùng Việt Toàn	P30	9.0	7.33	5.25				6.5						
635	10650	Nguyễn Bảo Trâm	P30	3.75	3.0	3				1.0						
636	10651	Bùi Thị Bảo Trân	P30	7.5	7.5	4.25				4.25						
637	10652	Phan Thị Ngọc Trinh	P30	6.5	7.75	6.25				4.75						
638	10653	Nguyễn Đoàn Bá Trinh	P30	7.0	4.25	5.5				3.75						
639	10654	Lê Hoàng Trung	P30	8.0	4.0	6.5				3.25						
640	10655	Bùi Xuân Trường	P30	6.0	3.75	3.75				3.5						
641	10656	Lê Trương Quang Tú	P30	8.5	5.0	4.5				6.25						
642	10657	Trương Quang Tuấn	P30	5.25	6.5	5.25				4.25						
643	10658	Dương Hoàng Thục Uyên	P30	6.0	8.25	6				0.25						
644	10659	Nguyễn Thị Khánh Vy	P30	7.0	7.75	7				3.75						
645	10660	Nguyễn Trần Hải Yến	P30	7.5	8.5	7.25				3.0						
646	10661	Nguyễn Thị Thanh An	P30	8.25	7.58	8.25			7.25							
647	10662	Bùi Đồng Đức An	P30	2.5	7.75	5.75			0.0							
648	10663	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	P30	7.25	5.75	6			3.63							
649	10664	Hoàng Nguyệt Anh	P31	4.25	5.0	4.75			1.25							
650	10665	Hồ Trần Tú Anh	P31	7.25	8.0	6			3.75							
651	10666	Trần Thị Thúy Anh	P31	8.25	8.5	8.75			1.5							
652	10667	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	P31	6.5	7.5	7.5			3.25							
653	10668	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	P31	7.5	8.5	8.75			5.5							
654	10669	Nguyễn Chí Anh	P31	8.0	7.5	6.25			5.05							
655	10670	Nguyễn Ngọc Minh Anh	P31	8.0	7.0	8			5.75							
656	10671	Phan Quang Anh	P31	5.5	5.75	3.25			2.13							
657	10572	Nguyễn Ngọc Ánh	P31	7.25	5.75	7.25			2.59							
658	10673	Hồ Vũ Duy Bách	P31	7.5	4.5	8.5			0.75							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
659	10674	Nguyễn Lê Văn Bảo	P31	7.5	7.25	6			5.88							
660	10675	Trần Hoàng Gia Bảo	P31	8.25	5.25	5.75			5.88							
661	10676	Hoàng Gia Bảo	P31	9.0	8.5	9			9.25							
662	10677	Trương Nhật Bằng	P31	9.0	6.5	7.75			6.88							
663	10678	Trần Thanh Bình	P31	3.25	6.5	6			1.0							
664	10679	Phạm Lê Minh Châu	P31	7.5	7.5	6			5.0							
665	10680	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	P31	6.5	7.5	7			4.13							
666	10681	Lê Bảo Châu	P31	6.75	6.17	8.75			0.75							
667	10682	Nguyễn Ngọc Kim Chi	P31	8.5	5.5	6.25			3.38							
668	10683	Hoàng Nguyễn Quốc Chung	P31	7.75	7.5	6.75			2.63							
669	10684	Trần Phú Cường	P31	5.0	7.0	5.75			1.25							
670	10685	Lại Khánh Du	P31	6.25	6.0	5			3.63							
671	10686	Đặng Phương Dung	P31	6.25	8.0	8.5			3.0							
672	10687	Đặng Quang Dũng	P31	6.75	7.25	4.25			1.75							
673	10688	Nguyễn Tấn Dũng	P32	6.0	5.25	4.5			0.75							
674	10689	Lê Ngọc Dũng	P32	3.0	6.0	6.75			1.0							
675	10690	Nguyễn Đức Dũng	P32	8.25	6.75	4.5			0.0							
676	10691	Nguyễn Sỹ Dũng	P32	5.75	6.0	5.5			1.63							
677	10692	Châu Nguyễn Tấn Dũng	P32	8.0	9.0	8.5			6.13							
678	10693	Lê Văn Dũng	P32	8.5	6.75	8.5			2.63							
679	10694	Hoàng Trọng Duy	P32	6.5	6.0	8.25			0.88							
680	10695	Nguyễn Duy	P32	7.5	7.75	8			4.63							
681	10696	Nguyễn Hoàng Duy	P32	9.5	6.5	8.5			4.88							
682	10697	Trần Khánh Dư	P32	6.75	4.5	7.25			2.13							
683	10698	Nguyễn Trần Đình Dương	P32	2.0	5.0	3.5			0.88							
684	10699	Trần Hữu Đại	P32	8.25	8.25	7.25			2.0							
685	10700	Phạm Thành Đạt	P32	6.25	8.25	6.75			6.75							
686	10701	Trịnh Vĩnh Tuấn Đạt	P32	7.25	5.25	7			4.25							
687	10702	Văn Thanh Đạt	P32	7.0	4.75	5.25			3.13							
688	10703	Nguyễn Hải Đăng	P32	0.0	3.0	6.5										
689	10704	Trần Lê Đăng	P32	7.5	7.25	6.25			6.0							
690	10705	Trần Vũ Hải Đăng	P32	8.0	4.0	6.75			1.54							
691	10706	Nguyễn Kỳ Đức	P32	8.0	3.25	3.25			3.25							
692	10707	Nguyễn Hoàng Đức	P32	3.75	4.25	4.75			0.5							
693	10708	Nguyễn Phương Hà	P32	8.25	8.25	7.25			1.75							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
694	10709	Trần Việt Hà	P32	4.75	7.0	6.75			0.63							
695	10710	Vũ Hồng Hà	P32	8.25	4.75	5.5			0.63							
696	10711	Ngô Anh Hào	P32	6.75	4.5	7.5			2.0							
697	10712	Trần Thị Thúy Hằng	P33	8.25	8.75	7.75			6.25							
698	10713	Trần Gia Hân	P33	8.75	8.75	8.25			5.63							
699	10714	Nguyễn Hoàng Bảo Hân	P33	7.25	8.25	6.75			2.13							
700	10715	Nguyễn Quang Hiệp	P33	5.5	6.5	5.5			3.63							
701	10716	Nguyễn Trung Hiếu	P33	7.25	8.5	8			5.38							
702	10717	Nguyễn Thanh Hiếu	P33	8.0	5.25	6.25			4.5							
703	10718	Đặng Thị Ngọc Hòa	P33	7.5	8.0	8.75			6.13							
704	10719	Nguyễn Huy Hoàng	P33	8.25	4.75	7.75			6.88							
705	10721	Hồ Nhật Hoàng	P33	8.0	8.25	7.25			6.25							
706	10722	Nguyễn Đình Hợi	P33	6.75	5.75	6.75			3.5							
707	10723	Nguyễn Sỹ Hùng	P33	6.75	7.0	5.25			3.25							
708	10724	Nguyễn Bảo Huy	P33	8.25	7.0	8.25			7.95							
709	10725	Đàm Đức Huy	P33	9.0	8.25	7.75			6.83							
710	10726	Nguyễn Hoàng Bảo Huy	P33	9.0	8.0	8.25			7.88							
711	10727	Nguyễn Cảnh Huy	P33	7.0	7.75	7			2.5							
712	10728	Nguyễn Đình Minh Huy	P33	9.0	7.5	9.75			8.13							
713	10729	Nguyễn Trường Gia Huy	P33	8.0	6.75	5.25			0.63							
714	10730	Ninh Phan Bảo Huy	P33	8.25	9.0	9.5			9.0							
715	10731	Phan Quang Huy	P33	8.75	6.0	8.25			7.25							
716	10732	Lê Gia Huy	P33	7.5	5.0	7.25			2.38							
717	10733	Nguyễn Quang Huy	P33	8.25	5.0	5.25			4.38							
718	10734	Đỗ Khánh Huyền	P33	6.5	7.0	7.5			4.25							
719	10735	Nguyễn Thanh Hưng	P33	7.5	7.0	7			7.0							
720	10736	Lê Bá Khánh Hưng	P34	9.0	6.25	7			7.75							
721	10737	Phạm Tuấn Hưng	P34	7.5	5.75	5.75			5.38							
722	10738	Đàm Quang Hưng	P34	4.25	6.5	3.75			0.5							
723	10739	Nguyễn Tấn Hưng Niê	P34	6.25	6.0	4.25			1.13							
724	10740	Trần Như Khải	P34	8.25	7.5	9.5			7.4							
725	10741	Nguyễn Thanh Khang	P34	7.25	5.75	4.75			2.0							
726	10742	Văn Trường Khang	P34	10.0	6.0	8			4.0							
727	10743	Trần Hoàng Khang	P34	9.0	6.5	7.5			7.75							
728	10744	Hồ Công Khánh	P34	8.75	8.0	5.75			4.88							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
729	10745	Phan Văn Khánh	P34	5.5	5.0	4.5			0.25							
730	10746	Phùng Đăng Khoa	P34	9.0	3.0	8.5			1.75							
731	10747	Đỗ Đăng Khoa	P34	6.0	4.92	3.75			0.63							
732	10748	Trịnh Minh Khoa	P34	7.5	6.5	7.75			5.7							
733	10749	Mai Đình Khoa	P34	9.0	7.75	8			7.75							
734	10750	Ngô Lê Vũ Khoan	P34	7.0	5.75	5.25			0.63							
735	10751	Nguyễn Hữu Khôi	P34	9.0	8.5	6.5			8.03							
736	10752	Vũ Lê Trung Kiên	P34	7.5	8.0	7.5			4.75							
737	10753	Nguyễn Chí Kiên	P34	7.0	6.75	8.5			4.5							
738	10754	Lê Đình Kiên	P34	7.5	5.0	4			4.5							
739	10755	Trần Bá Kiệt	P34	5.75	5.0	3.5			2.0							
740	10756	Bùi Hữu Anh Kiệt	P34	6.0	8.5	6.5			3.63							
741	10757	Nguyễn Anh Kiệt	P34	8.0	6.0	6.75			7.38							
742	10758	Võ Minh Kiệt	P34	9.0	6.25	8.5			4.0							
743	10759	Tạ Thanh Ngọc Kim	P34	7.5	8.0	4.25			3.38							
744	10760	Nguyễn Hữu Liêm	P35	4.25	7.0	5.75			3.0							
745	10761	Lê Huệ Linh	P35	5.5	7.5	4			0.5							
746	10762	Lý Thị Trang Linh	P35	5.75	8.0	7			0.63							
747	10763	Nguyễn Thị Thùy Linh	P35	4.75	7.25	4.5			1.0							
748	10764	Bùi Hoàng Khánh Linh	P35	4.25	6.75	4.5			0.38							
749	10765	Nguyễn Phương Linh	P35	8.25	7.25	5.75			3.55							
750	10766	Mai Thùy Linh	P35	6.5	5.33	4.25			1.58							
751	10767	Nguyễn Thị Hà Thùy Linh	P35	4.75	2.25	5			0.0							
752	10768	Trần Lê Quốc Linh	P35	8.25	7.42	8.5			8.7							
753	10769	Nguyễn Bảo Long	P35	7.0	8.33	6.5			5.25							
754	10770	Lê Hoàng Long	P35	6.75	2.25	6			0.38							
755	10771	Phạm Xuân Lợi	P35	6.25	4.83	3			0.88							
756	10772	Nguyễn Hồ Luân	P35	5.75	7.0	7			4.38							
757	10773	Đông Lê Đăng Lưu	P35	4.25	3.5	4			3.25							
758	10774	Ngô Thị Vân Ly	P35	6.25	7.0	4.5			4.75							
759	10775	Lâm Thị Hà Ly	P35	6.75	7.25	5.5			0.0							
760	10776	Đỗ Phương Mai	P35	7.5	7.5	6.25			2.75							
761	10777	Nguyễn Hoàng Mai	P35	7.5	8.25	6.75			2.63							
762	10778	Nguyễn Hữu Nhật Minh	P35	6.75	6.25	7.75			6.4							
763	10779	Nguyễn Trần Nhật Minh	P35	8.25	6.5	7.75			4.0							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
764	10780	Vũ Đức Minh	P35	7.0	8.25	8.75			5.13							
765	10781	Phan Nguyễn Huyền My	P35	5.25	8.0	4			0.88							
766	10782	Hoàng Bùi Trà My	P35	8.75	8.0	6.5			2.07							
767	10783	Trần Doãn Hà Nam	P35	6.25	6.5	7.75			3.13							
768	10784	Tô Hoàng Nam	P36	9.0	6.25	7.75			4.0							
769	10785	Lê Phạm Hoàng Nam	P36	6.75	6.25	7			3.25							
770	10786	Phạm Trọng Nghĩa	P36	8.25	6.5	8			3.25							
771	10787	Lê Phan Trọng Nghĩa	P36	7.0	4.75	5.5			2.0							
772	10788	Đỗ Trọng Nghĩa	P36	7.25	5.5	7.75			1.75							
773	10789	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	P36	5.5	7.25	4.75			2.88							
774	10790	Phạm Hồng Như Ngọc	P36	7.0	6.25	7.5			2.25							
775	10791	Nguyễn Thúy Ngọc	P36	7.5	6.75	6.5			0.38							
776	10792	Nguyễn Bảo Ngọc	P36	7.75	6.0	7			4.63							
777	10793	Nguyễn Đỗ Hoàng Nguyên	P36	7.5	6.25	7.5			5.5							
778	10794	Lê Thành Nguyên	P36	8.25	5.5	5.25			4.25							
779	10795	Phan Dương Thảo Nguyên	P36	7.25	6.0	6.25			1.63							
780	10796	Lê Đình Nguyên	P36	6.25	6.0	7.75			2.7							
781	10797	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	P36	8.25	7.75	5			0.63							
782	10798	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	P36	8.25	9.0	5.75			2.88							
783	10799	Lâm Nguyễn Nguyên	P36	7.5	5.25	6			6.05							
784	10800	Trịnh Gia Nguyễn	P36	5.5	6.0	5.25			0.75							
785	10801	H' Lê Thảo Nguyên Niê	P36	1.0	5.75	3.25			0.25							
786	10802	Võ Duy Nhân	P36	9.0	8.25	9.5			8.25							
787	10803	Huỳnh Thành Nhân	P36	7.25	5.0	5.25			2.34							
788	10804	Lê Văn Minh Nhật	P36	7.0	7.75	6.75			1.3							
789	10805	Phạm Huy Nhật	P36	3.75	2.25	4.25			1.13							
790	10806	Phạm Đình Tuyết Nhi	P36	4.0	6.0	4.75			0.13							
791	10807	Trịnh Mai Tú Nhi	P36	5.25	6.75	6.5			0.38							
792	10808	Nguyễn Cao Thảo Nhi	P37	7.25	6.75	7.25			6.03							
793	10809	Võ Hoàng Yến Nhi	P37	7.5	8.0	8.25			6.38							
794	10810	Nguyễn Khánh Nhi	P37	6.0	5.0	5.25			0.38							
795	10811	Phùng Hải Như	P37	7.0	6.5	7.75			1.75							
796	10812	Nguyễn Ngọc Gia Ny	P37	7.75	8.0	5.75			2.0							
797	10813	Đoàn Thị Kim Oanh	P37	7.25	5.5	6.25			0.75							
798	10814	Huỳnh Tuấn Phát	P37	5.75	5.75	8.5			2.0							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
799	10815	Bùi Xuân Phát	P37	7.0	7.0	6.75			1.4							
800	10816	Võ Văn An Phát	P37	7.5	7.25	5.75			3.5							
801	10817	Nguyễn Đình Phát	P37	5.75	6.0	5.25			1.53							
802	10818	Trần Lâm Phong	P37	7.5	7.0	8			5.63							
803	10819	Trần Đại Phong	P37	6.75	7.5	5			0.38							
804	10820	Nguyễn Hải Phong	P37	7.75	7.5	7.5			4.38							
805	10821	Võ Hoàng Minh Phú	P37	9.0	7.25	6.25			1.5							
806	10822	Phạm Lê Hồng Phúc	P37	7.5	7.75	6.25			1.88							
807	10823	Phan Thanh Ngô Phước	P37	4.25	4.0	6.5			2.13							
808	10824	Phạm Hữu Phước	P37	9.0	8.75	8.25			7.0							
809	10825	Tô Uyên Phương	P37	5.75	8.5	6			5.75							
810	10826	Nguyễn Ngọc Bảo Phương	P37	8.25	7.5	7.5			5.2							
811	10827	Đặng Thị Mai Phương	P37	8.75	7.25	6.25			2.5							
812	10828	Nguyễn Hữu Phương	P37	7.25	6.5	5.25			3.75							
813	10829	Nguyễn Việt Quang	P37	6.5	6.0	6.5			1.13							
814	10830	Lê Đăng Quân	P37	6.75	6.75	5.75			3.75							
815	10831	Nguyễn Hồng Quân	P37	6.75	7.0	6.75			4.75							
816	10832	Hứa Hồng Quân	P38	8.75	5.5	5			6.2							
817	10833	Lê Nguyễn Hoàng Quý	P38	5.25	6.0	5.75			0.75							
818	10834	Nguyễn Tiến Quốc	P38	8.25	8.25	8.25			5.13							
819	10835	Hoàng Quý	P38	8.25	6.75	7			6.25							
820	10836	Trần Mỹ Quyên	P38	6.0	7.5	7.5			2.63							
821	10837	Trần Thục Quyên	P38	6.0	5.25	3.25			0.0							
822	10838	Hà Vũ Như Quỳnh	P38	7.75	7.25	8.25			1.5							
823	10839	Lê Vũ Diễm Quỳnh	P38	5.5	6.5	5.5			0.25							
824	10840	Bùi Quốc Sinh	P38	7.75	5.75	7.25			4.38							
825	10841	Lê Thái Sơn	P38	9.0	6.0	5.25			2.63							
826	10842	Nguyễn Đình Sơn	P38	8.75	6.5	6.75			2.54							
827	10843	Trương Tuấn Tài	P38	6.5	6.0	5.25			2.45							
828	10844	Nguyễn Quốc Thái	P38	8.75	8.0	7			6.95							
829	10845	Lê Quang Hoài Thanh	P38	8.0	7.0	6			5.25							
830	10846	Nguyễn Đặng Trường Thành	P38	9.0	6.0	7			2.75							
831	10847	Đinh Ngọc Thành	P38	5.25	8.0	4.5			2.63							
832	10848	Trần Thị Phương Thảo	P38	9.0	7.75	6.75			4.63							
833	10849	Nguyễn Dương Phương Thảo	P38	4.75	7.25	5			1.0							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
834	10850	Lê Vũ Anh Thi	P38	3.75	7.25	6.25			0.0							
835	10851	Phan Hoàng Thịnh	P38	5.5	5.5	6.5			2.25							
836	10852	Nguyễn Thị Anh Thư	P38	6.0	4.5	5.25			2.25							
837	10853	Mai Anh Thư	P38	8.5	8.75	6.25			5.25							
838	10854	Phan Thị Anh Thư	P38	7.5	8.25	6			6.25							
839	10855	Nguyễn Hoàng Anh Thư	P38	5.25	6.0	8			2.13							
840	10856	Phan Minh Thư	P39	8.25	9.0	8.75			4.5							
841	10857	Lê Thị Minh Thư	P39	7.5	6.25	3.75			1.5							
842	10858	Hoàng Ngọc Thy	P39	6.5	8.0	5.75			3.38							
843	10859	Nguyễn Cẩm Tiên	P39	5.5	7.5	3.5			0.75							
844	10860	Nguyễn Việt Tiến	P39	4.0	4.0	5.75			1.38							
845	10861	Trần Thiện Tín	P39	9.0	6.25	7.75			4.8							
846	10862	Trần Phương Trà	P39	10.0	7.5	8			1.38							
847	10863	Lê Ngọc Thanh Trà	P39	7.5	8.0	6.25			1.88							
848	10864	Đặng Phương Trâm	P39	9.0	8.5	5.75			2.25							
849	10865	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	P39	8.25	7.25	4.5			0.63							
850	10866	Phan Thị Ngọc Trâm	P39	8.25	5.75	3.75			8.1							
851	10867	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	P39	9.0	7.5	8.75			8.0							
852	10868	Nguyễn Minh Trí	P39	6.75	5.5	7.25			1.63							
853	10869	Hoàng Ngọc Kiều Trinh	P39	6.75	6.0	4.25			0.38							
854	10870	Phan Đức Trịnh	P39	9.0	4.5	5.5			5.38							
855	10871	Nguyễn Anh Trung	P39	7.5	7.25	8.25			7.5							
856	10872	Nguyễn Thiện Trung	P39	7.0	6.0	6.75			4.88							
857	10873	Lê Đăng Trường	P39	7.5	3.25	7			1.88							
858	10874	Trịnh Ngọc Thanh Tú	P39	6.75	8.25	7			3.83							
859	10875	Mai Cẩm Tú	P39	7.5	6.5	7.75			4.08							
860	10876	Đặng Hoàng Tú	P39	5.75	4.0	4			2.68							
861	10877	Cao Phạm Hoàng Tuấn	P39	7.5	6.0	7			3.75							
862	10878	Lưu Quang Tùng	P39	7.5	8.5	8.75			6.63							
863	10879	Nguyễn Võ Mai Uyên	P39	6.25	5.0	5.5			2.5							
864	10880	Trịnh Phạm Tú Uyên	P40	4.5	6.0	4.5			0.5							
865	10881	Nguyễn Tố Uyên	P40	6.5	6.75	9			3.75							
866	10882	Lưu Phương Uyên	P40	8.75	8.25	8.25			6.45							
867	10883	Phan Thu Uyên	P40	9.0	9.25	8.5			6.05							
868	10884	Nguyễn Thị Bích Vân	P40	5.75	5.25	4			0.88							

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
869	10885	Lê Huỳnh Khánh Vân	P40	8.25	7.0	9			5.25							
870	10886	Phạm Quang Vinh	P40	7.5	5.25	5			0.5							
871	10887	Lưu Hoàng Anh Vũ	P40	7.0	6.0	6.75			6.25							
872	10888	Hà Vy	P40	2.0	5.5	5.75			0.13							
873	10889	Nguyễn Đỗ Tường Vy	P40	3.75	6.5	6			1.75							
874	10890	Quách Thị Thảo Vy	P40	6.75	7.0	9.25			2.38							
875	10891	Phan Thị Hà Vy	P40	6.5	6.5	5.75			5.75							
876	10892	Dương Đại Vỹ	P40	7.25	5.5	6.5			3.13							
877	10893	Nguyễn Lê Hoàng Yến	P40	8.25	8.25	7.5			3.0							
878	10894	Nguyễn Vũ Anh Tú	P40	6.5	7.5	5.75						3.38				
879	10895	Vũ Quốc An	P40	6.75	5.5	4.75						2.0				
880	10896	Nguyễn Thy An	P40	7.5	7.75	6						2.88				
881	10897	Kim Thùy An	P40	8.25	8.5	7						5.0				
882	10898	Lê Ngọc Mai Anh	P40	6.25	8.0	4.25						3.0				
883	10899	Hoàng Châu Quốc Anh	P40	6.25	5.25	5.25						0.5				
884	10900	Trương Hoàng Anh	P40	6.25	7.25	4.5						1.75				
885	10901	Mai Ngọc Bảo Anh	P40	6.5	6.75	8						2.38				
886	10902	Huỳnh Nguyên Tuệ Anh	P40	0.0	3.0	5						0.0				
887	10903	Văn Thùy Phi Anh	P40	4.5	7.0	4.75						3.13				
888	10904	Bùi Đặng Diệu Anh	P41	4.25	6.25	4.75						1.75				
889	10905	Nguyễn Thượng Hoàn Anh	P41	7.5	6.25	7						3.13				
890	10906	Phan Thị Ngọc Ánh	P41	6.25	6.0	7.5						4.75				
891	10907	Lê Nguyễn Hải Âu	P41	5.25	7.25	6						2.75				
892	10908	Đặng Diệu Chân	P41	5.75	6.75	6						6.63				
893	10909	Võ Ngọc Bảo Châu	P41	9.0	6.25	8.25						7.0				
894	10910	Hứa Bảo Châu	P41	8.0	5.25	8.5						4.88				
895	10911	Lê Trần Minh Châu	P41	6.0	6.5	5						5.88				
896	10912	Lê Khánh Chi	P41	6.5	6.0	5.5						4.5				
897	10913	Ngô Đình Đan Chi	P41	4.5	8.0	6.25						4.13				
898	10914	Trần Khánh Chi	P41	5.5	6.0	3.5						1.75				
899	10915	Đặng Nguyễn Tiến Cường	P41	6.5	6.75	4.25						3.38				
900	10916	Trần Nguyễn Công Danh	P41	9.0	7.0	6						6.88				
901	10917	Trương Thị Ngọc Diễm	P41	5.75	5.25	5						5.75				
902	10918	Trịnh Nguyễn Ngọc Dung	P41	8.25	5.75	8.25						2.68				
903	10919	Nguyễn Đức Dũng	P41	4.5	5.0	6.5						0.38				

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
904	10920	Huỳnh Thị Thùy Duyên	P41	7.25	6.5	5.5						5.25				
905	10921	Hồ Thị Cẩm Dương	P41	9.0	6.0	4.75						6.75				
906	10922	Đỗ Nguyên Đăng	P41	4.75	4.0	7						0.63				
907	10923	Phạm Công Đăng	P41	5.75	4.25	5.25						2.88				
908	10924	Nguyễn Minh Đức	P41	6.25	7.0	7.25						2.38				
909	10925	Nguyễn Trần Thanh Hà	P41	4.5	2.75	5.25						0.63				
910	10926	Nguyễn Hoàng Gia Hân	P41	6.5	6.25	5.5						1.63				
911	10927	Lê Gia Hân	P41	3.25	6.75	5						3.25				
912	10928	Lê Khả Hân	P42	6.75	9.0	9						6.63				
913	10929	Đỗ Thị Minh Hiền	P42	8.75	7.0	7						6.88				
914	10930	Nguyễn Quang Hiệp	P42	6.5	7.25	4.75						8.13				
915	10931	Đặng Minh Hiếu	P42	7.0	6.75	5.25						4.38				
916	10932	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	P42	8.0	7.25	6						3.25				
917	10933	Lê Thị Nhân Hòa	P42	8.25	9.0	8						7.63				
918	10934	Nguyễn Phúc Phú Hoàng	P42	6.0	4.0	6.75						0.63				
919	10936	Nguyễn Văn Lê Huy	P42	5.5	7.75	4.25						4.25				
920	10937	Đặng Ngọc Huy	P42	6.0	7.75	4.75						2.38				
921	10938	Nguyễn Văn Gia Huy	P42	3.0	3.5	6						2.08				
922	10939	Lê Mỹ Huyền	P42	7.75	8.0	4.5						3.63				
923	10940	Nguyễn Thị Thu Huyền	P42	8.25	7.0	6.75						2.25				
924	10941	Nguyễn Ngọc Huyền	P42	6.75	6.25	5.25						0.5				
925	10942	Nguyễn Minh Chánh Hưng	P42	7.0	6.0	4.25						4.63				
926	10943	Võ Ngọc Nguyên Khôi	P42	6.25	7.0	6.25						2.75				
927	10944	Bùi Sao Khuê	P42	5.5	8.0	6						1.25				
928	10945	Lê Văn Khương	P42	7.5	7.0	8.75						6.5				
929	10946	Phan Ý Lan	P42	7.5	7.25	6.5						5.38				
930	10947	Liên Ngọc Lâm	P42	6.5	6.25	6.5						4.63				
931	10948	Nguyễn Tùng Lâm	P42	8.25	7.0	8.75						7.0				
932	10949	Lê Thùy Linh	P42	3.0	6.25	5.75						7.13				
933	10950	Nguyễn Phương Linh	P42	7.25	5.25	6.75						2.25				
934	10951	Võ Anh Minh	P42	7.25	5.0	6.25						4.5				
935	10952	Lưu Trần Nhật Minh	P43	5.25	8.0	3.25						0.88				
936	10953	Hoàng Nguyễn Phương Minh	P43	8.25	7.5	6.25						4.75				
937	10954	Hoàng Hà My	P43	2.0	6.5	3						0.5				
938	10955	Nguyễn Trà My	P43	7.0	4.5	6.75						4.25				

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
939	10956	Mai Nguyễn Trà My	P43	6.25	7.25	4.75						2.63				
940	10957	Đỗ Ngọc Mỹ	P43	3.25	4.0	4.25						0.38				
941	10958	Nguyễn Thị Kim Ngân	P43	7.0	7.25	8.75						7.33				
942	10959	Nguyễn Thúy Bảo Ngân	P43	5.0	7.25	3.25						1.75				
943	10960	Phạm Nguyễn Kim Ngân	P43	8.0	7.0	7.5						8.38				
944	10961	Ngô Thùy Ngân	P43	4.5	6.0	3.5						1.13				
945	10962	Hoàng Bảo Ngọc	P43	7.25	7.5	4.25						4.75				
946	10963	Phạm Phúc Nguyên	P43	7.5	5.5	7.25						0.5				
947	10964	Phạm Nguyễn An Nguyên	P43	6.25	5.75	4.25						5.13				
948	10965	Trịnh Quang Nhật	P43	9.0	7.0	6.5						7.25				
949	10966	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	P43	5.5	7.5	4.75						2.75				
950	10967	Võ Ngân Nhi	P43	5.25	5.5	5.5						1.75				
951	10969	Lê Nguyễn Yến Nhi	P43	9.0	9.5	6						7.13				
952	10970	Lê Ngọc Uyên Nhi	P43	6.0	6.75	6						0.0				
953	10971	Lê Ngọc Nhi	P43	8.75	5.5	8.5						3.0				
954	10972	Nguyễn Tuệ Nhi	P43	5.75	4.5	5						5.63				
955	10973	Phạm Thị Hồng Nhị	P43	8.0	6.5	3.75						3.5				
956	10974	Nguyễn Thị Quỳnh Như	P43	7.5	7.0	7.5						6.25				
957	10975	Huỳnh Hồng Oanh	P43	5.75	5.5	4						1.13				
958	10976	Quách Nguyễn Hoàng Oanh	P44	3.0	5.0	4						0.75				
959	10977	Đinh Nguyễn Tấn Phát	P44	6.0	6.25	4.75						1.25				
960	10978	Nguyễn Thị Hồng Phúc	P44	9.0	7.0	6.75						6.5				
961	10979	Nguyễn Trần Minh Phương	P44	8.0	8.0	9.25						6.25				
962	10980	Nguyễn Phan Nhật Quang	P44	8.25	7.0	6.25						4.88				
963	10981	Trương Văn Anh Quân	P44	5.75	5.0	4.25						1.25				
964	10982	Võ Anh Quân	P44	7.5	7.5	7.5						7.25				
965	10983	Phạm Thị Thanh Quý	P44	6.0	6.0	6.25						1.38				
966	10984	Đặng Ngọc Quyên	P44	8.25	8.5	8.5						8.38				
967	10985	Đoàn Như Quỳnh	P44	6.25	8.5	5.5						5.5				
968	10986	Lê Tấn Sang	P44	6.75	7.75	6.25						2.13				
969	10987	Nguyễn Quang Tâm	P44	4.75	5.5	4.25						0.88				
970	10988	Nguyễn Ngọc Linh Tâm	P44	6.25	7.5	4.5						0.38				
971	10989	Nguyễn Quang Thạch	P44	6.25	8.75	7.25						6.75				
972	10990	Văn Thị Thanh Thái	P44	4.75	5.5	2.75						0.5				
973	10991	Lại Trường Thành	P44	5.75	6.25	7.75						6.0				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
1149	11167	H Xuyến Niê Kdăm	P51	2.75	4.5	4										1.25
1150	11168	Hoàng Hải Yến	P52	2.5	6.5	2.75										2.25
1151	11169	Tạ Nguyễn Hải Yến	P52	6.5	9.0	5.75										5.25
1152	11170	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	P52	2.0	5.25	2.75							2.0			
1153	11171	Tô Phạm Hồng Anh	P52	3.0	5.0	6.25							5.5			
1154	11172	Nguyễn Minh Duy	P52	7.25	7.0	7.75							7.25			
1155	11173	Lê Đạt	P52	3.25	3.0	3.5							0.0			
1156	11174	Nguyễn Hữu Đạt	P52	4.5	6.75	4.5							8.0			
1157	11175	Trịnh Tài Đức	P52	5.75	6.75	6.25							3.25			
1158	11176	Nguyễn Hữu Hưng	P52	6.75	6.0	9							7.75			
1159	11177	Văn Ngọc Gia Hy	P52	6.5	5.0	5							6.75			
1160	11178	Hồ Đăng Khoa	P52	8.25	5.25	6							6.75			
1161	11179	Nguyễn Đình Anh Khôi	P52	7.25	7.75	6.5							7.5			
1162	11180	Đinh Tiểu Linh	P52	5.75	6.5	4.75							1.75			
1163	11181	Đặng Ngô Phương Linh	P52	2.5	6.5	5.25							2.0			
1164	11182	Ngô Phi Nam	P52	8.0	6.5	9.25							4.25			
1165	11183	Cần Ngọc Tuyết Nhi	P52	1.75	7.25	5.5							8.0			
1166	11184	Lê Thị Yến Nhi	P52	4.0	7.0	4.75							6.5			
1167	11185	Võ Lê Ngọc Nhi	P52	8.25	7.5	5.25							3.75			
1168	11186	Nông Thị Bích Phượng	P52	5.25	7.0	4.5							4.0			
1169	11187	Trần Thị Minh Thi	P52	6.0	8.0	7.5							8.25			
1170	11188	Lê Thị Ngọc Thương	P52	3.5	4.5	2.5							5.25			
1171	11189	Nguyễn Nguyên Thy	P52	5.25	7.5	6.25							6.75			
1172	11190	Triệu Thị Mai Trắng	P52	4.0	5.0	2.25							5.0			
1173	11191	Phạm Thị Thanh Trúc	P52	5.75	7.0	5.75							5.0			
1174	11192	Phạm Trần Khánh Vân	P53	3.0	5.75	5							2.0			
1175	11193	Lâm Ngọc Hà Anh	P53	5.0	8.25	3.25		7.0								
1176	11194	Tạ Quang Anh	P53	4.5	7.75	2.5		1.75								
1177	11195	Nguyễn Thế Anh	P53	2.5	6.25	3.5		4.75								
1178	11196	Nguyễn Đăng Bình	P53	2.0	6.0	6		6.75								
1179	11197	Lê Ngọc Bảo Châu	P53	9.0	5.5	7.75		6.75								
1180	11198	Nguyễn Trịnh Công	P53	8.25	3.75	8.75		4.25								
1181	11199	Phan Tiến Dũng	P53	1.25	4.75	4.25		4.5								
1182	11200	Đinh Lê Tiến Dũng	P53	5.0	4.75	6.75		4.0								
1183	11202	Mai Huỳnh Đồng Giao	P53	8.0	6.0	7		6.25								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

4

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	SBD	Họ và tên	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	C. Anh	C. Địa	C. Hoá	C. Lý	C. Pháp	C. Sinh	C. Sử	C. Tin	C. Toán	C. Văn
1884	30376	H Wim Niê	P26	1.25	5.25	3										
1885	30377	Kpă Y Won	P26	0.5	5.25	3.75										
1886	30378	H' Wôi Adrong	P26	0.5	2.5	2.5										
1887	30379	Y Wui Kdoh	P26	1.25	3.25	6.75										
1888	30380	Hoàng Thị Xinh	P26	3.5	8.5	4.75										
1889	30381	Hoàng Thị Xóm	P26	2.75	6.0	2.75										
1890	30382	H Xốp Niê	P26	1.5	6.5	4										
1891	30383	H Xuân Niê	P26	1.75	5.5	2.75										
1892	30384	Hoàng Thị Xuyên	P26	1.75	6.5	3.75										
1893	30385	H Xưa Ktla	P27	0.25	3.0	1.75										
1894	30386	Y Bon Ayun	P27	1.75	4.0	2.5										
1895	30387	Y Ka Niê	P27	1.25	2.75	3.25										
1896	30388	Y Yut Niê	P27	1.0	3.5	2.5										
1897	30389	Lộc Thị Yến	P27	5.0	6.75	3.75										
1898	30390	Mông Thị Hải Yến	P27	2.75	6.25	4										
1899	30391	Nguyễn Thị Hồng Yến	P27	0.5	5.0	3.5										
1900	30392	H Yêu Re Ksor	P27	0.0	3.25	2.25										
1901	30393	H Yoêl Mlô	P27	3.0	5.0	5										
1902	30394	H Youlez Niê	P27	0.75	3.25	1.5										
1903	30395	Y Yô Suê Rơ Ô	P27	0.25	3.0	2.75										
1904	30396	H Yuêr Ayũn	P27	1.5	2.75	2.75										
1905	30397	Y Zak Ktla	P27	0.25	1.5	2.25										
1906	30398	Zan Ni Êban	P27	0.25	2.0	2.5										
1907	30399	Y Zi Êban	P27	1.25	6.5	1.75										

NGƯỜI LẬP BẢNG



Phan Thanh Long



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Đỗ Tường Hiệp